

Số: 1702 /TBL-CCĐTNDPN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2016

## THÔNG BÁO LUỒNG (Tháng 10 năm 2016)

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 của Bộ Giao thông vận tải quy định về khảo sát luồng phục vụ quản lý và thông báo luồng đường thủy nội địa;

Thừa ủy quyền của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Chi cục đường thủy nội địa phía Nam thông báo:

### I. Tình hình mực nước

TT	Trạm	H <sub>max</sub> (m)	H <sub>min</sub> (m)	Hđo-ngày	Vị trí Trạm
1	Biên Hòa	+1,92	-1,78	15/9 19/9	Km 33+460 bờ trái sông Đồng Nai, phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
2	Bình Đức	+1,65	-0,77	13/9 21/9	Km 26+000 bờ phải sông Vàm Cỏ Đông, xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
3	Phước Đông	+2,08	-1,27	01/9 20/9	Km 10+000 bờ phải sông Cần Giuộc, xã Long Hưng Đông, huyện Cần Đức, tỉnh Long An
4	Sông Tiền	+1,33	-1,45	01/9 29/9	Km 182+200 bờ trái sông Tiền, xã Tân Mỹ Chánh, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
5	Chợ Gạo	+ 1,30	-1,16	12/9 22/9	Km 20+200 bờ phải kênh Chợ Gạo xã Tân Thuận Bình, huyện Chợ Gạo, Tiền Giang
6	Chợ Lách	+1,76	-0,94	13/9 23/9	Km 03+700 bờ trái kênh Chợ Lách, TT. Chợ Lách, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre
7	Bến Tre	+1,40	-1,04	03/9 10/9	Km 3+800 bờ phải sông Bến tre, Khu phố 1, P.8, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre
8	Cần Thơ	+2,01	-0,95	11/9 20/9	Km 07+700 bờ trái rạch Cần Thơ, phường Lê Bình, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
9	Sóc Trăng	+1,75	-0,31	10/9 20/9	Km 11+150 bờ phải kênh Phú Hữu Bãi Xàu, P4, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
10	Vị Thanh	+0,58	+0,21	09/9 27/9	Km 38+320 bờ phải kênh Xà No, xã Vị Tân, Tp Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang
11	Hòn Đất	+0,67	+0,14	01/9 26/9	Km 5+740 bờ phải kênh Rạch Giá Hà Tiên, xã Mỹ Lâm, H. Hòn Đất, Kiên Giang
12	Thạnh An	+1,00	+0,55	15/9 24/9	Km 26+920 bờ trái kênh Rạch Sỏi Hậu Giang, TT. Thạnh An, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ
13	Long Xuyên	+2,35	+0,75	10/9 20/9	Km 1+500 bờ phải kênh Rạch Giá Long Xuyên, P Bình Khánh, TP. Long xuyên, tỉnh An Giang
14	Cà Mau		+0,15	06/9 23/9	Km 62+000 bờ phải kênh Bạc Liêu Cà Mau, phường 6, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau



		+1,11		23/9	
15	Năm Căn	+1,36	-0,60	21/9 28/9	Km 0+800 bờ trái sông Bảy Hạp, xã Hàm Rồng, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau
16	Thới Bình	+0,82	+0,46	10/9 27/9	Km 12+400 bờ trái sông Trèm Trèm, TT. Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau
17	Lấp Vò	+1,61	+0,04	11/9 21/9	Km 37+300 bờ trái kênh Lấp Vò Sa Đéc, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp
18	Cao Lãnh	+2,08	+0,20	13/9 20/9	Km 180+000 bờ trái sông Tiền, xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
19	Tân Châu	+3,20	+1,76	10/9 21/9	Km 237+600 bờ phải sông Tiền, phường Long Châu, thị xã, tỉnh An Giang
20	Mộc Hóa	+1,19	+0,59	11/9 28/9	Km 129+650 bờ phải sông Vàm Cỏ Tây, xã Tuyên Thạnh, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An

## II. Tình hình luồng

STT	Sông	Vật chướng ngại, cầu, đường dây điện...	Lý trình	Các đặc trưng luồng			
				Độ sâu nhỏ nhất $h_{min}$	Độ sâu lớn nhất $h_{max}$	Độ sâu thực đo (h)	Chiều rộng đáy luồng (B)
1	Đồng Nai	Cầu Ghềnh	Km 38+050	Có tính không cầu 6m			
2	Sông Sài Gòn	Cọc sắt larsen, phía bờ phải	Km 111+550	3,2	6,1	4,3	49
		Cầu Sắt Bình Lợi	Km 30+270	Có tính không cầu 1,5m			
		Cầu Phú Long (cũ)	Km 42+570	Có tính không cầu 3m			
4	Kênh Xáng Long Định	Cầu Long Định		Có tính không cầu 2,4m			
5	Kênh Thị Đội Ô Môn	Cầu Ô Môn	Km 06+540	Có tính không cầu 3,2m			
6	Kênh Xà No	Máng bê tông, kè bê tông	Km 32+850	0,8	1,6	1,20	28
7	Kênh Mặc Cần Dung	Cầu Treo 13	Km 12+480	Có tính không cầu 3m			
8	Kênh Vĩnh Tế	Cầu Vĩnh Nguơn	Km 0+530	Có tính không cầu 4,1m			
9	K. Rạch Giá Long xuyên	Cầu Thoại Hà	Km 27+590	Có tính không cầu 3,66m			
		Đá ngầm	Km 30+380	2,5	4,6	2,38	12
10	Kênh Lương Thế Trân	Khối bê tông 6x10m	Km 0+160	1,5	4,5		
11	Kênh Bạc Liêu Cà Mau	Cầu Giá Rai	Km 30+175	Có tính không cầu 3,8m			
12	Kênh Tháp Mười số 1	Cầu Treo tam Nông	Km 69+710	Có tính không cầu 2,5m			
		Cầu An Long	Km 89+580	Có tính không cầu 3,0m, khẩu độ 17m, khoang thông thuyền xéo với trục dòng chảy.			

13	Kênh Tháp Mười số 2	Cống Rạch Chanh	01+150	Có tính không cống 1,8m, khẩu độ 5m
14	K. Hồng Ngự Vĩnh Hưng	Cầu Hồng Ngự	Km 44+010	Có tính không cầu 3,5m
15	Kênh 4 Bis	Cầu Sắt Mỹ An	Km 00+110	Có tính không cầu 3,0m
16	Sông Vàm Cỏ Tây	Cầu Mộc Hóa	Km 128+710	Có tính không cầu 3,5m
17	Kênh Phước Xuyên	Cầu Tân Phước	Km 27+500	Có tính không cầu 4,5m
18	Kênh 28	Cầu Thông Lưu	Km 25+060	Có tính không cầu 2,6m
19	Kênh Mỏ Cà	Cầu Mỏ Cà	Km 08+00	Có tính không cầu 4m
20	Kênh Tư Mới	Cầu Mỹ An	Km 02+290	Có tính không cầu 3,7m
21	Kênh Trà Vinh	Cầu Trà Vinh	Km 04+100	Có tính không cầu 2m
22	Kênh Quán Lộ Phụng Hiệp	Cầu Phước Long	Km58+210	Có tính không cầu 3,8m
23	Kênh Trà Vinh	Cầu Long Bình 1	Km 4+100	Có tính không 3,4m

### III. Bãi cạn

STT	Sông	Bãi cạn, luồng cạn trọng điểm	Lý trình	Các đặc trưng luồng			
				Độ sâu nhỏ nhất $h_{\min}$	Độ sâu lớn nhất $h_{\max}$	Độ sâu thực đo (h)	Chiều rộng đáy luồng (B)
1	Đồng Nai	Bãi đá HL cầu Hóa An	Km40+270 ÷ 40+650	2	5	3,7	52
		Bãi đá Tân Định	Km73+650 ÷ 74+800	1	3,6	2,7	35
		Bãi đá Hiếu Liêm	Km89+800 ÷ 90+400	3	5,4	4,7	35
2	Sông Sài Gòn	Bãi cạn khu vực cầu Bến Súc	Km99+950 ÷ 100+150	3	5,9	4,3	45
		Bãi cạn khu vực TL cầu Bến Súc	Km101+850 ÷ 114+680	3,2	6,1	4,3	25
		Luồng cạn	Km115+550 ÷ 126+000	1,2	3,9	2,2	52
3	Kênh Chợ Gạo	Luồng cạn	Km10+000 ÷ 11+500	1,8	4,7	2,3	55
4	Rạch Kỳ Hôn	Vàm Kỳ Hôn	Km 27+900 ÷ 28+200	2,1	5,2	2,5	55
5	Kênh Xáng Long Định	Vàm ra sông Tiên	Km18+400 ÷ 18+500	2	4,7	2,4	30
6	Sông Hàm	Bãi cạn HL còn	Km76+500 ÷	2,4	5,2	3,4	140

	Luông	Chuôi	79+000				
7	Sông Bến Tre	Bãi cạn Phú Hưng	Km 0+500 ÷ 2+500	1,3	4,2	1,6	45
8	Kênh Thị Đội Ô Môn	Luông cạn	Km14+650 ÷ 25+500	0,9	2,9	1,8	14
9	Kênh Thốt Nốt	Bãi cạn	Km 4+220 ÷ 4+250	2,1	3,5	2,7	25
10	Sông Cái Bé	Luông hẹp	Km5+370 ÷ 6+020	2,1	3,5	3	35
11	Sông cái Lớn	Luông hẹp	Km 27+600 ÷ 31+300	3,2	4,2	4	54,6
12	Rạch Cái Tàu	Luông hẹp	Km 0+670 ÷ 1+590	2,6	3,5	3	52
13	Kênh Xà No	Luông cạn	Km29+000 ÷ 39+500	1,8	3	2	18
14	Kênh Rạch Giá Hà Tiên	Luông cạn, hẹp	Km77+750 ÷ 78+750	1,7	2,8	2,1	22
15	Kênh Mắc Càn Dung	Luông cạn, hẹp	Km 8+800 ÷ 10+200	1,1	4,1	2,14	22
16	Kênh Vĩnh Tế	Luông cạn, hẹp	Km5+000 ÷ 8+500	2	5,7	1,0	18
17	K. Rạch Giá Long xuyên	Luông cạn, hẹp	Km0+200 ÷ 0+865	1,2	4,0	2,5	22
18	R Khe Luông	Luông cạn, hẹp	Km 0+000 ÷ 1+500	1,6	2,5	2,4	20
19	NCL Ông Hồ	Luông cạn	Km 1+180 ÷ 1+850	3,1	5,7	3,35	200
		Luông cạn	Km 6+500 ÷ 7+500	3,1	5,7	3,35	250
20	K. Bảy Hạp Gành Hào	Luông cạn	Km0+000 ÷ 9+000	1,3	2,7	1,6	36
21	Sông Bảy Hạp	Luông cạn	Km12+000 ÷ 25+000	1,8	3,6	2,6	52
22	Kênh Tắc Năm Căn	Luông cạn	Km9+850 ÷ 11+500	2,7	5	3,6	52
23	Sông Ông Đốc	Bãi cạn N/3 Lg Thế Trân	Km42+000 ÷ 41+200	0,4	1,3	1,17	30
		Bãi cạn Rạch Rẫy	Km40+100 ÷ 40+600				25
		Bãi cạn Cỏ xước	Km 38+600 ÷ 40+550				27
24	Kênh Lương Thế Trân	Luông Cạn, hẹp	Km0+000 ÷ 10+000	1,3	2,4	2,05	27
25	Sông Gành Hào	Luông Cạn hẹp	Km43+244 ÷ 43+400	1,4	3	1,8	25
		Luông cạn hẹp	Km46+250 ÷ 46+500	1,5	3,1	1,9	40

		Luồng cạn hẹp	Km47+300 ÷ 47+780	1,4	3	1,7	35
26	Kênh Tân Bằng Cán Gáo	Luồng cạn	Km0+000 ÷ 10+000	1,7	2,7	2	15
27	Sông Trẹm và K. Trẹm Cạnh đền	Luồng cạn hẹp	46,1 Km	3	3,9	3,4	20
28	Kênh Lấp Vò Sa Đéc	Luồng cạn	Km 9+100 ÷ 9+800	1	3,5	2,2	36
29	Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	Luồng cạn, hẹp	Km 0+400 ÷ 10+000	2,3	4,1		22 ÷ 27
			Km 10+000 ÷ 14+300	2,5	3,5		13 ÷ 22
			Km 14+400 ÷ 14+550	2,0	3,0		9 ÷ 15
			Km 14+550 ÷ 17+724	2,5	3,5		13 ÷ 17
			Km 17+950 ÷ 20+000	2,0	3,0		15 ÷ 22
			Km 20+000 ÷ 20+200	2,6	3,5		15
			Km 20+200 ÷ 20+300	1,2	2,1		15
			Km 20+300 ÷ 22+650	2,1	3,4		15 ÷ 20
			Km 22+700	0,7	1,6		15
			Km 22+720 ÷ 30+000	1,6	2,5		15 ÷ 22
			Km 30 ÷ 30+400	1,7	2,8		15 ÷ 22
			Km 30+400 ÷ 92+000	1,45	2,2		17 ÷ 22
			Km 92+000 ÷ Công CM	1,95	2,7		15 ÷ 22
30	Rạch Cái Côn		Km 0+000 ÷ 11+620	7	9,4		>36
			Km 11+620 ÷ 15+270	6,2	8,3		>36
			Km 15+270 ÷ 16+500	5,7	7,8		>36
31	Rạch Cần Thơ		Km 0+000 ÷ 9+800	9,2	11,5		≥ 65
			Km 9+800 ÷ 10+000	4,2	6,5		≥ 65
			Km 10+000 ÷ 12+000	6,2	8,5		≥ 65

			Km 12+000 ÷ 12+400	9,2	11,5		≥ 65
			Km 12+400 ÷ 14+500	4,2	6,5		≥ 65
			Km 12+400 ÷ 16+000	6,2	8,5		≥ 65
32	Nhánh Năng Gù Thị Hòa (S. Hậu)		Km 0+000 ÷ 3+000	4,8	8,2		≥ 52
			Km 3+000 ÷ 4+000	3,1	6,5		≥ 52
			Km 4+000 ÷ 6+400	3,8	7,2		≥ 52
			Km 6+400 ÷ 7+400	1,8	5,2		≥ 52
			Km 7+400 ÷ 7+600	2,5	5,9		≥ 52
			Km 7+600 ÷ 7+900	3,8	7,2		≥ 52
			Km 7+900 ÷ 8+500	2,8	6,2		≥ 52
			Km 8+500 ÷ 16+000	1,8	3,4	1,7	40
33	Kênh Trà Vinh		Km 0+000 ÷ 4+750	0,5	3,5		36
34	Hồ Trị An		Km 0 +000 ÷ 25+000	5	15		100
			Km 25+000 ÷ 26+000	1	11		100
			Km 26+000 ÷ 40+000	3	13		50

#### IV. Một số điều lưu ý khi đi trên tuyến

- Kênh Lấp Vò Sa Đéc tại km 21+650 thuộc địa phận thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp đang thi công xây dựng cầu Sa Đéc 2 và tại Km 41+250 thuộc huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp đang thi công xây dựng cầu Lấp Vò 2.

- Sông Vàm Cỏ Đông từ km 14+400 đến km 15+600 và từ km 63+050 đến 63+350 có công trường nạo vét luồng kết hợp tận thu, có bố trí phao dẫn luồng; Từ km 90 đến km 131 có mỏ khai thác cát của Công ty cổ phần khai thác khoáng sản Tây Ninh; Tại km 122+200 cầu Bến Đình đã thi công xong, chuẩn bị thông xe.

- Kênh Thủ Thừa: đang có công trường thi công kè bảo vệ bờ trên kênh Thủ Thừa phía bờ trái khoảng Km 05+500.

- Kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng đang thi công cầu Huyện Đội tại km 08+136, cầu Nguyễn Tất Thành tại km 43+000.

- Kênh Tân Châu đang thi công cầu Tân An tại km 04+230.

- Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp tại Km 101+740 (thượng lưu cống Cà Mau khoảng 120m), tỉnh Cà Mau đang thi công xây dựng cầu Phụng Hiệp.

- Sông Tiền tại Km 161+350 đang thi công xây dựng cầu Cao Lãnh; từ km184+580 đến km186+580, km 187+780 đến km 189+780, km 197+190 đến km 201+190 và từ km 202+190 đến km 206+190 có công trường nạo vét luồng kết hợp tận thu. Trên nhánh cù lao Long Khánh có công trường nạo vét luồng kết hợp tận thu từ km 01+000 đến km 02+000. Trên nhánh cù lao Tây cù lao Ma tại km 03+950 đang thi công cầu Tân Long; từ km 00+500 đến km 01+500 có công trường nạo vét luồng kết hợp tận thu.

- Sông Hậu tại km 146+800 đang thi công xây dựng cầu Vàm Cống;; từ km 160+020 đến km 161+161 bờ hữu sông Hậu đang thi công công trình khắc phục sạt lở, đảm bảo ATGT thủy bằng báo hiệu ĐTNĐ và trạm điều tiết; tại km 210+200 đang thi công cầu Châu Đốc

- Kênh 28 tại km 0+450 đang thi công cầu Cái bè 2, hiện đang có lực lượng điều tiết hướng dẫn giao thông tại khu vực thi công.

- Trên nhánh cù lao Bạch Đằng - sông Đồng Nai, có công trường đang thi công kè bảo vệ phía bờ phải tại thượng lưu cù lao, có báo hiệu hướng dẫn lưu thông. Tại khúc cong Km 06+500 có bãi đá từ bờ phải ra tới mép luồng.

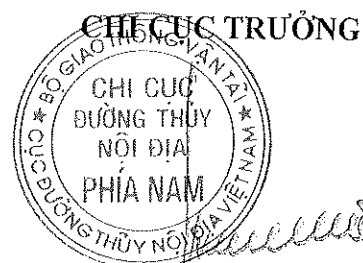
- Cầu đường sắt Bình Lợi tại Km 30+140 sông Sài Gòn đang điều tiết không chế đảm bảo giao thông đường thủy nội địa, các phương tiện khi lưu thông qua khu vực các cầu này phải tuyệt đối tuân thủ sự hướng dẫn và điều động của lực lượng điều tiết tại chỗ. Công trình thi công bờ kè Khu di tích lịch sử Địa đạo Củ Chi từ km 100+580 ÷ km 102+950 phía bờ phải sông Sài Gòn đang triển khai thi công.

- Trên Hồ Trị An ngang km 10+500 có công trường đang khai thác cát do Công ty Đồng Tân thực hiện, không ảnh hưởng luồng.

- Trên tuyến sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây và sông Sài Gòn hiện tượng lục bình phát triển dày đặc, đặc biệt trên tuyến sông Sài Gòn từ km 60+000 lên hết tuyến (km 142+950) mặt sông kín lục bình.

Nơi nhận:

- Cục ĐTNĐ Việt Nam (b/c);
- Các Sở GTVT ở phía Nam;
- Cảng vụ ĐTNĐ KV 3,4;
- Các đội TTAT số 5, 6, 7, 8;
- Các Cty CP QLBT ĐTNĐ số 10,11,12,13,14,15;
- Lãnh đạo Chi cục ĐTNĐ phía Nam;
- website [www.vivasouth.gov.vn](http://www.vivasouth.gov.vn);
- Lưu VT, PC, QLHT;



Hoàng Văn Hùng

